

Số: 1958/2022/QĐST-HNGĐ

Thành phố Thủ Đức, ngày 02 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 1078/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị A, sinh năm 1964

Địa chỉ: số nhà 914 đường T, Khu phố X, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1967

Địa chỉ: số nhà 989/17/5 đường T, Khu phố Y, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Điều 212; Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55; 57 và Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 84/ĐKKH ngày 13/3/1995 của Ủy ban nhân dân huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 25 tháng 5 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 25 tháng 5 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Bà Trần Thị A và ông Nguyễn Hữu H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Con chung: Đã trưởng thành.

2.2. Tài sản chung:

2.2.1 Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ 914 đường T, Khu phố X, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 64,3 m², diện tích xây dựng 32,4 m² là tài sản chung của ông Nguyễn Hữu H và bà Trần Thị A cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, đã được Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AC 798225 ngày 31/10/2005, chứng nhận bà Trần Thị A là chủ sở hữu.

Căn cứ biên bản thỏa thuận về giá trị tài sản ngày 25/5/2022, bà A, ông H thống nhất xác định tài sản có tổng giá trị 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

2.2.2 Bà Trần Thị A được quyền quản lý, sở hữu toàn bộ nhà đất tại địa chỉ 914 đường Tỉnh lộ 43, Khu phố 1, phường Bình Chiểu, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất cho ông Nguyễn Hữu H, tương đương số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng vào ngày 25/5/2023.

Trường hợp đến hạn thanh toán mà bà A không thi hành án, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho ông Nguyễn Hữu H, bà Trần Thị A được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt đối với quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 798225 cho bà Trần Thị A ngày 31/10/2005.

2.3 Nợ chung: Không có.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị A tự nguyện chịu án phí ly hôn 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng. Bà Trần Thị A phải chịu án phí chia tài sản chung 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp theo biên lai thu số 0058020 ngày 21/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A phải nộp thêm 20.850.000 (hai mươi triệu tám trăm năm mươi ngàn) đồng.

Ông Nguyễn Hữu H phải chịu án phí chia tài sản chung 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng, được trừ vào 28.500.000 (hai mươi tám triệu năm trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số 0058594 ngày 31/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, ông H được nhận lại 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn) đồng.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- CCTHADS TP. Thủ Đức;
- UBND phường B...;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Cao Thị Hiền Lũy